

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 9 -2025

V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Vũ Thị Kim Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Phiếu

bà Nguyễn Thị Phương Thiệu

- Thư ký phiên tòa: bà Giang Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Hoàng Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 37/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Vũ Thị M, sinh ngày 25/12/1978, căn cước công dân số: 037178002351, nơi cư trú: xóm 2, Đ, xã G, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ cũ: phố 2, Đồng Chùa, thị trấn T, huyện G, tỉnh Ninh Bình), có mặt.

2. Bị đơn: ông Bùi Quang T (tên gọi khác: Bùi Duy T, Bùi Văn T), sinh ngày 04/02/1976, căn cước công dân số: 017076001853, nơi cư trú: xóm 2, Đ, xã G, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ cũ: phố 2, Đ, thị trấn T huyện G, tỉnh Ninh Bình), vắng mặt.

Người làm chứng: anh Bùi Văn T, sinh ngày 10/01/1997, căn cước công dân số: 017097000067, nơi cư trú: xóm 2, Đ, xã G, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/04/2025, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Vũ Thị M trình bày: bà và ông Bùi Quang T (tên gọi khác là Bùi Duy T, Bùi Văn T) tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình vào ngày 23/07/1996. Sau

khi kết hôn, vợ chồng về sinh sống tại quê của bà tại xóm 2, Đồng Chùa, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân từ nhiều năm nay, ông T cũng đã có người phụ nữ khác, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Trong giấy chứng nhận kết hôn ghi ông T sinh năm 1975 là do sai sót nhưng do nhận thức hạn chế nên vợ chồng bà không có ý kiến gì. Đề nghị tòa án cho bà được ly hôn với ông T. Giữa bà và ông T có 01 con chung là anh Bùi Văn Tuấn, sinh ngày 10/01/1997. Hiện anh Tuấn đã lập gia đình riêng. Về tài sản chung, công nợ chung bà không đề nghị tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn - ông Bùi Quang T: tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và tiến hành triệu tập, thông báo cho ông T nhiều lần nhưng ông T không đến tòa án làm việc và không có ý kiến gửi tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến người làm chứng - anh Bùi Văn Tuấn: bố của anh tên là Bùi Quang T còn có tên gọi khác là Bùi Duy T, Bùi Văn T, sinh năm 1976 và mẹ của anh là bà Vũ Thị M, sinh năm 1978. Quá trình chung sống, ông T, bà M không có hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm; ông T, bà M đã sống ly thân với nhau nhiều năm. Nay mẹ anh xin ly hôn là nguyện vọng chính đáng, anh hoàn toàn ủng hộ. Hơn nữa, khi anh nói chuyện với bố thì bố anh cũng nói là đồng ý ly hôn. Anh đã chuyển các thông báo, triệu tập của tòa án cho ông T, còn tại sao ông T không lên tòa án để giải quyết thì anh không biết.

Tại biên bản xác minh của tòa án, đại diện gia đình ông T (ông Bùi Văn Định là bố đẻ của ông T) cho biết: chị Vũ Thị M, sinh năm 1978 và anh Bùi Quang T (tên gọi khác: Bùi Văn T, Bùi Duy T), sinh năm 1976, số định danh cá nhân là 017076001853 là con dâu và con trai của ông. Trong một số giấy tờ của anh T có ghi anh T sinh năm 1975 là không chính xác, thực tế anh T sinh ngày 04/12/1976. Vợ chồng anh T, chị M sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng anh T, chị M sống ly thân nhiều năm nay. Trước đây, anh T có phàn nàn nói vợ chồng không thể sống với nhau và anh sẽ ly hôn chị M. Anh T, chị M có một con chung là Bùi Văn Tuấn, sinh ngày 10/01/1997 đã lập gia đình, có cuộc sống riêng. Ông được biết anh T, chị M không có tài sản, công nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, thư ký tòa án, hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có mặt khi tòa án triệu tập là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, **điểm b khoản 2** Điều 227, Điều 228, **khoản 2 Điều 229** của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử: cho ly hôn giữa ông T và bà M; buộc bà M phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: tại phiên tòa, bị đơn, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông T đã được thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà M, đã được triệu tập nhiều lần nhưng không có ý kiến và không đến tòa án để làm việc cho thấy bản thân ông T không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa ông và bà M, không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Lời khai của anh Tuấn và ông Định cũng cho thấy: trong quá trình chung sống, vợ chồng ông T và bà M đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến sống ly thân với nhau, không còn tình nghĩa vợ chồng. Do vậy, HĐXX xác định mâu thuẫn giữa ông T, bà M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cần chấp nhận yêu cầu của bà M về việc ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: ông T, bà M có 01 con chung là anh Bùi Văn Tuấn. Hiện anh Tuấn đã trưởng thành, tự lập được nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: ông T, bà M không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà M phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* cho ly hôn giữa ông Bùi Quang T (tên gọi khác: Bùi Duy T, Bùi Văn T) với bà Vũ Thị M.

2. *Về con chung, tài sản, công nợ chung:* tòa án không giải quyết.

3. *Về án phí:* bà M phải nộp 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000845 ngày 17/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Viễn. Bà M đã nộp đủ.

4. *Quyền kháng cáo:* bà M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 3- Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Lạc Thủy, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Vũ Thị Kim Oanh